

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 356 /2023/DS-PT

Ngày 02 - 8 - 2023

V/v tranh chấp  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Chí Tâm;

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Tấn Lợi;

Ông Phạm Minh Tùng;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 293/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số D, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số D, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Đình H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số B, N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Thái Quang T1 – Là Luật sư Văn phòng L1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

Địa chỉ: Số B, N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1975;

2. Chị Đoàn Thị Mỹ N, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chị Nguyễn Thị Tú N1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị Tú N1 và anh Nguyễn Hữu P:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*\* Người kháng cáo :* Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Nguyên đơn ông Trần Văn B và Người đại diện hợp pháp bà Phan Thị Ngọc T trình bày:*

Phần đất thuộc thửa số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.916,8m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là thửa 2044, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.000m<sup>2</sup>), có nguồn gốc của cha và mẹ ông Trần Văn B là cụ Trần Văn K (chết năm 1975) và cụ Phan Thị Đ (chết năm 1976) mua của người khác. Trước khi cụ K và cụ Đ chết có cho ông B phần đất này. Việc cho phần đất này không làm giấy tờ hoặc văn bản gì, chỉ nói miệng, các con trong gia đình đều biết.

Trước đây (không nhớ rõ thời gian nào), ông B có cho bà Trần Thị S, bà Trần Thị X và Trần Thị C (bà S, bà X và bà C là chị ruột của ông B), mỗi người mượn

phần đất này canh tác từ một đến hai năm thì họ trả đất lại cho ông B canh tác cho đến nay. Phần đất tranh chấp ông B đã sử dụng từ trước năm 1975 đến nay, chỉ có khoảng thời gian cho bà S, bà X và bà C mượn là ông B không canh tác.

Ngày 22/01/1994, ông B có đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận đối với thửa số 8, diện tích 4.625m<sup>2</sup>, đất lúa; thửa số 9, diện tích 13.704m<sup>2</sup>, đất lúa; thửa 2046, diện tích 644m<sup>2</sup>, đất thổ; thửa 2045, diện tích 1.183m<sup>2</sup>, đất cây lâu năm khác. Ông B nghĩ phần đất tranh chấp nêu trên đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, nên không có ý kiến gì.

Đến ngày 31/10/2018, hộ ông Trần Văn B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 34, tờ bản đồ số 44, gồm diện tích 644m<sup>2</sup>, đất thổ và diện tích 1.170,9m<sup>2</sup>, đất cây lâu năm.

Đến năm 2019, khi cán bộ đo đạc đến đo đất cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy thì mới cho ông B biết phần đất tranh chấp này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên ông B đi đăng ký quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp, nhưng bà Nguyễn Thị L là con bà Trần Thị C đứng ra ngăn cản, không đồng ý cho ông B đăng ký quyền sử dụng đất tranh chấp, bà L cho rằng phần đất tranh chấp này là của bà C.

Hiện nay, phần đất tranh chấp ông B cho ông Nguyễn Hữu H1 (là con bà C) và vợ là bà Đoàn Thị Mỹ N thuê trồng lúa thời hạn 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) với giá là 4.000.000 đồng/năm.

Nay ông Trần Văn B yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.916,8m<sup>2</sup> (thực đo diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho ông Trần Văn B được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, theo Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị L, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 trình bày:*

Trước đây, mẹ bà L là bà Trần Thị C cất nhà ở và canh tác đất lúa vào năm 1977 (do là đất chung của ông bà để lại) với diện tích 3.731,7m<sup>2</sup> (gồm diện tích 644m<sup>2</sup>, đất thổ, diện tích 1.170,9m<sup>2</sup>, đất cây lâu năm và diện tích 1.916,8m<sup>2</sup>, đất lúa – là phần đất đang tranh chấp), thời điểm bà C về ở trên phần đất thổ phía trước phần đất tranh chấp thấy phần đất lúa không ai làm nên mới vô làm. Bà C ở và canh tác trên phần đất diện tích 3.731,7m<sup>2</sup> nêu trên từ năm 1977. Đến năm 1986, bà C có

đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 3.731,7m<sup>2</sup> nêu trên, UBND xã T có ghi tên bà C vào sổ mục kê của xã, nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Bà C đã được cấp sổ hộ khẩu tại số nhà A, ấp T, xã T (trên phần đất thổ phía trước phần đất đang tranh chấp) do bà C đang ở trên phần đất diện tích 3.731,7m<sup>2</sup> nêu trên. Đến năm 1996, ông B xin bà C 01 phần đất (cấp bên nhà bà C) để cất phủ thờ thờ cúng ông bà, bà C chỉ cho 01 phần đủ để cất phủ thờ, 01 bên để cho mẹ con bà C tiếp tục ở và canh tác đất lúa phía sau, nhưng ông B tự ý kêu người đến dỡ nhà của bà C để xây phủ thờ. Sau đó, hai bên xảy ra cự cãi, bà C không muốn méch lòng anh em, nên bà C dời nhà đi đến nơi khác ở từ năm 1996 đến nay. Từ năm 1996 đến nay, ông B quản lý, sử dụng phần đất 3.731,7m<sup>2</sup> nêu trên.

Bà Trần Thị C (đã chết năm 2012), có chồng tên Nguyễn Hữu P1 (chết năm 1986) có 05 người con gồm:

Nguyễn Thị L.

Nguyễn Hữu H2.

Nguyễn Hữu H1.

Nguyễn Hữu P.

Nguyễn Thị Tú N1.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trần Văn B, do phần đất này có nguồn gốc của mẹ bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị C (gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tú N1) được đứng tên quyền sử dụng đất (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, theo Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*1. Anh Nguyễn Hữu H1 trình bày:*

Anh là con của bà Trần Thị C. Anh và vợ là chị Đoàn Thị Mỹ N có thuê của ông Trần Văn B phần đất thửa số 701 nêu trên để trồng lúa thời hạn thuê 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) với giá là 4.000.000 đồng/năm.

Quá trình sử dụng phần đất, ai là người được quyền sử dụng đất nêu trên anh không biết và không có ý kiến. Đối với yêu cầu của bà L yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 701 nêu trên cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị C (gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tú N1); Anh có ý kiến như sau: Anh không yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho anh được quyền sử dụng đất. Các anh em của anh gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị Tú N1 yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho họ được quyền sử dụng đất anh không có ý kiến.

Nếu Tòa án công nhận phần đất này cho ai được quyền sử dụng đất thì anh sẽ tự nguyện giao phần đất này cho người được quyền sử dụng đất. Anh không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ này.

## *2. Chị Đoàn Thị Mỹ N trình bày:*

Hiện nay, chị và chồng chị là Nguyễn Hữu H1 có thuê của ông Trần Văn B phần đất thửa số 701 nêu trên, để trồng lúa thời hạn thuê 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) với giá là 4.000.000 đồng/năm.

Chị không biết gì về việc các bên tranh chấp trong vụ án này.

Nếu Tòa án công nhận phần đất này cho ai được quyền sử dụng đất thì chị sẽ tự nguyện giao phần đất này cho người được quyền sử dụng đất. Chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

## *\* Người làm chứng:*

### *1. Ông Lê Văn M, ông Trần Nguyễn Phước T2, ông Lê Văn M1 và bà Lê Thị N2 trình bày:*

Ông M là con của bà Trần Thị N3, ông T2 là con của bà Trần Thị X, ông M1 và bà N2 là con của bà Trần Thị S. Ông M, ông T2, ông M1 và bà N2 đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông B là ông bà ngoại của các ông, bà cho ông B từ trước năm 1975 để canh tác thờ cúng ông bà. Trước năm 1975, gia đình các ông bà và gia đình bà C đều có cất nhà ở trên phần đất thổ phía trước phần đất tranh chấp này, nhưng chỉ là ở tạm 05 đến 07 năm thì dời nhà đi nơi khác, do phần đất này là phần đất ông B được ông bà ngoại cho để ở thờ cúng ông bà. Trong thời gian ở trên đất thì ông B có cho các anh chị em thay phiên nhau mượn phần đất lúa đang tranh chấp để canh tác, mỗi người làm được 01 đến 02 năm thì trả đất lại cho ông B. Các ông bà xác định phần đất tranh chấp ông B được quyền sử dụng đất và không có tranh chấp.

*2. Bà Lê Thị B1 trình bày:*

Bà B1 là con của bà Trần Thị N3. Bà B1 xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông B là ông bà ngoại của bà cho ông B từ trước năm 1975 để canh tác thờ cúng ông bà, anh em ai khổ thì ông B cho mượn làm. Việc bà biết việc này là do nghe cha mẹ bà nói với bà. Bà B1 không biết bà C canh tác trên phần đất này từ thời gian nào đến thời gian nào. Bà B1 xác định phần đất tranh chấp ông B được quyền sử dụng đất và không có tranh chấp.

*3. Ông Võ Văn B2, bà Nguyễn Thị Ánh T3 và ông Trần Văn H3 trình bày:*

Ông B2, bà T3 và ông H3 có thấy bà C canh tác phần đất tranh chấp, nhưng không xác định được bà C canh tác phần đất tranh chấp từ thời gian nào đến thời gian nào.

*Bản án dân sự sơ thẩm 39/2023/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình quyết định:*

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 và khoản 2 Điều 26, Điều 95, Điều 101 và Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, theo Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).

*(Số liệu đo đạc theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).*

Ông Trần Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.943.000 đồng (ba triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng), chi phí này ông B đã nộp và chỉ xong nên buộc bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền 3.943.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm Bà Nguyễn Thị L yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ kiện, quyết định là không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn B, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt bà T, anh H, bà L, Luật sư T1 có mặt. Các đương sự có mặt khẳng định đã xuất trình đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án tại phiên tòa phúc thẩm:

*Người đại diện quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư T1 trình bày:* Ông B cho rằng được cho đất nhưng không có giấy tờ được cho, ông B trình bày đất được chia cho ai, ai có khó khăn thì về làm chứng tỏ thời điểm đó đất tranh chấp là đất chung của ông bà để lại, không phải là đất của ông B. Bà T xác định đã ở trên đất bà C năm 1996, có nhiều anh em ở trên đất. Bà C có sổ hộ khẩu ở trên đất, có canh tác phần đất ruộng, có tên trong sổ mục kê nên yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho anh em bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại nếu không đúng đất bà C thì xem lại chia thừa kế để đảm bảo tính toàn diện của vụ án.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn anh H trình bày:* Đồng ý với lời trình bày của Luật sư T1.

*Bị đơn bà L trình bày:* Bà C làm ruộng từ năm 1977 đến năm 1996 nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà để cấp quyền sử dụng đất cho anh em bà.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T trình bày:* Ông B sử dụng đất ruộng từ năm 1976 đến nay không có tranh chấp. Có sổ theo dõi việc nhận phần đất, đóng thuế để sử dụng đất. Nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm .

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thanh phần những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng không có ai khiếu nại vấn đề gì.

[2] Về nội dung tranh chấp giữa các đương sự Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ xét:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B: Ông B trình bày ông B được cha mẹ tặng cho phần đất tranh chấp từ trước năm 1975, trong quá trình sử dụng đất, ông B có cho anh em mượn canh tác mỗi người từ 1 đến 2 năm, sau khi anh em trả đất lại ông B canh tác đến nay; Còn bà L trình bày phần đất tranh chấp của bà C nhưng do bà C không còn ở trên phần đất thổ phía trước phần đất tranh chấp nên bỏ không canh tác phần đất lúa đang tranh chấp từ năm 1996 đến nay. Từ đó có căn cứ xác định ông B đã trực tiếp sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay, điều này được các bên thừa nhận, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Việc bà L trình bày bà C là người được quyền sử dụng đất nhưng bà C không có canh tác đất và không có chứng cứ gì khác chứng minh cho trình bày của mình. Mặt khác, việc ông B sử dụng phần đất này từ năm 1996 đến trước ngày 05/11/2020 (ngày UBND xã T hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông B và bà L) không ai tranh chấp; Bà L trình bày bà C và các anh em bà L đều biết việc ông B đã sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay, nhưng bà L không tranh chấp vì bà L cho rằng phần đất này là của bà C để cho ông B làm khi nào muốn đi đăng ký thì đi đăng ký là không phù hợp.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B, công nhận cho ông Trần Văn B được quyền sử dụng đất đối với thửa số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T. Không chấp nhận đối với yêu cầu yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.927,2m<sup>2</sup> này cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị C (gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu H1, Nguyễn Hữu P và Nguyễn Thị Tú N1) được đứng tên quyền sử dụng đất.

[3] Đồng thời căn cứ vào đây để quyết định chi phí, án phí đương sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bà L kháng cáo. Xét kháng cáo của bà L thì tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được

chứng cứ gì thêm chứng minh yêu cầu kháng cáo. Ngoài ra Hội đồng xét xử phúc thẩm còn xét thấy theo công văn số 07/ BC-UB ngày 26/10/2020 xác nhận của Ủy ban nhân dân T thì Đất tranh chấp ngoài bà C thì các người chị khác của ông B cũng có về nhà thờ cha mẹ ở và canh tác phần đất tranh chấp; năm 1992 khi đi khảo sát thực tế lập bản đồ 299 từ năm 1990 -1992 thì bà C canh tác trên đất nên theo sổ mục kê Ủy ban nhân dân xã quản lý thửa 2044, tờ bản đồ số 01, diện tích 2000m<sup>2</sup> ghi tên bà C “bằng bút chì”.

Năm 2012, bà C chết, trước khi chết bà C có làm di chúc để lại 23.302m<sup>2</sup> đất phân chia cho các con bà là L, H2, N1, P, H1 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực thì không có ghi nhận thửa đất tranh chấp; các con bà C cũng đã nhận đất do bà C để lại cho các con theo di chúc để canh tác.

Bà L cũng thừa nhận các anh em bà C, ông B đều có canh tác trên đất tranh chấp đến năm 1996 thì trực tiếp ông B canh tác đất đến nay. Đối với bà C chết năm 2012 thì khi còn sống không có phát sinh tranh chấp với ông B về việc sử dụng đất.

Đối với sổ mục kê (bà Trần Thị C chỉ được viết bằng bút chì) thì sổ mục kê được lập nhằm liệt kê toàn bộ thửa đất trong phạm vi hành chính mỗi xã, về các nội dung: Tên chủ sử dụng đất và gia của, sử dụng tài liệu hồ sơ, địa chính thuận tiện, chính xác, không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất.

Đối với việc yêu cầu chia thừa kế cụ K1, cụ Đ chết năm 1976 đến nay, không phát sinh tranh chấp chia thừa kế, các đương sự cùng hàng thừa kế được Tòa án xác định ghi lời khai thì cũng thừa nhận đất của ông B.

[4] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L; quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí, án phí dân sự: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí, án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

Công nhận cho ông Trần Văn B được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 701, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.927,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về mốc M1, theo Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).

*(Số liệu đo đạc theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc Mảnh trích đo địa chính số 01-2021, hệ tọa độ tự do, tờ bản đồ số 01, trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp “Quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị L ngày 12/11/2021 của Công ty TNHH D).*

Ông Trần Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.943.000 đồng, chi phí này ông B đã nộp và chi xong nên buộc bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền 3.943.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu H2, anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị Tú N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0010431 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Lưu VP, HSVA(H.D).

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Chí Tâm**